

**PHỤ LỤC I**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ**  
**TUYỂN CHỌN VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO QUỐC GIA**

*(Kèm theo Thông tư số        /2025/TT-BVHTTDL ngày        tháng        năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

**Phần A - MÔ TẢ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC**

- Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác tuyển chọn vận động viên (viết tắt là VĐV);
- Triển khai tuyển chọn: đánh giá trình độ chuyên môn của vận động viên: Kiểm tra hình thái, y sinh học, tâm lý, thể lực, kỹ thuật VĐV;
- Thông báo kết quả tuyển chọn.

**Phần B - BẢNG ĐỊNH MỨC**

**1. Định mức lao động**

*(Ghi chú: Định mức hao phí giành cho 01 đợt tuyển chọn 1 đội đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)*

| TT | Nội dung                                                                                               | Định mức lao động              |                  |                           |                       | Hạng viên chức hoặc tương đương             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                                                        | Người thực hiện <sup>(1)</sup> | Số ngày làm việc | Số giờ/ngày công lao động | Trị số hao phí (công) |                                             |
| 1  | <b>Định mức lao động trực tiếp - Hội đồng tuyển chọn</b>                                               | <b>10</b>                      |                  |                           | <b>15,43750</b>       |                                             |
| -  | Đại diện chuyên môn thuộc cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương về Thể dục thể thao (viết tắt là TDTT) | 1                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên |
| -  | Đại diện chuyên môn thuộc Liên đoàn Hiệp hội thể thao quốc gia môn thể thao tuyển chọn (nếu có)        | 1                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | Viên chức hạng III hoặc tương đương trở lên |
| -  | Huấn luyện viên môn thể thao tuyển chọn                                                                | 4                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | HLV Hạng III bậc 3/9 tương đương trở lên    |
| -  | Huấn luyện viên thể lực                                                                                | 1                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | HLV Hạng III hoặc tương đương trở lên       |
| -  | Kỹ thuật y                                                                                             | 2                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | Hạng III bậc 3/9 hoặc tương đương           |
| -  | Bác sỹ                                                                                                 | 1                              | 6                | 8 giờ/ngày                |                       | Hạng III hoặc tương đương trở lên           |

|   |                                        |  |  |  |                |                                   |
|---|----------------------------------------|--|--|--|----------------|-----------------------------------|
| 2 | <b>Định mức lao động gián tiếp 15%</b> |  |  |  | <b>2,31563</b> |                                   |
| - | Nhân viên phục vụ                      |  |  |  |                |                                   |
| - | Nhân viên hành chính                   |  |  |  |                | Hạng III hoặc tương đương trở lên |

## 2. Định mức hao phí máy móc, trang thiết bị sử dụng

(Ghi chú: Định mức hao phí giành cho 01 đợt tuyển chọn 1 đội đến 20 VĐV. Trường hợp tăng/giảm 2 VĐV tính theo bước số nhảy, mỗi 2 VĐV tăng thêm/bớt được tính 10% tổng định mức)

| TT           | Tên thiết bị                                       | Đơn vị tính    | Yêu cầu                         | Định mức | Mức hao phí |
|--------------|----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------|-------------|
| <b>A</b>     | <b>Trang thiết bị chung</b>                        |                |                                 |          |             |
| <b>III.1</b> | <b>Đánh giá thể lực, kỹ thuật VĐV</b>              |                |                                 |          |             |
| 1.           | Đồng hồ bấm giây                                   | Chiếc          | Casio Nhật                      | 1        | 0,00846     |
| 2.           | Thước dây 30m                                      | Chiếc          | Tiêu chuẩn Việt Nam             | 1        | 1           |
| 3.           | Lực kế lưng                                        | Bộ             | Tiêu chuẩn châu Á               | 1        | 0,00846     |
| 4.           | Lực bóp tay                                        | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn châu Á               | 1        | 0,00846     |
| 5.           | Dây nhảy                                           | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn Việt Nam             | 1        | 1           |
| 6.           | Máy quay Camera                                    | Chiếc          | 4K Full HD                      | 4        | 0,00846     |
| 7.           | Máy tính xách tay                                  | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn quốc tế cấu hình cao | 1        | 0,00846     |
| 8.           | Máy in Laser A4                                    | Chiếc/máy tính | Tiêu chuẩn NSX                  | 1        | 0,00846     |
| 9.           | Còi                                                | Chiếc          | Tiêu chuẩn Việt Nam             | 2        | 0,00846     |
| 10.          | Cân điện tử                                        | Chiếc          | Tiêu chuẩn Việt Nam             | 2        | 0,00846     |
| 11.          | Chip điện tử                                       | Chiếc          | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00846     |
| 12.          | Bike Trainer kết nối thiết bị điện tử              | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00529     |
| 13.          | Đồng hồ thông minh                                 | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00846     |
| 14.          | Máy phân tích chuyển động 3D                       | Máy/VĐV        | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00529     |
| 15.          | Thiết bị đo lực đạp xe gắn trên pedal hoặc giò đĩa | Bộ/Xe đạp/VĐV  | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00529     |
| 16.          | Máy chạy bộ Treadmill                              | Chiếc/VĐV      | Tiêu chuẩn quốc tế              | 1        | 0,00529     |

|       |                                                             |       |                                     |   |         |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------|---|---------|
| III.2 | <b>Thiết bị kiểm tra, đánh giá hình thái vận động viên</b>  |       |                                     |   |         |
| 1     | Thước đo nhân trắc                                          | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu          | 1 | 0,00846 |
| 2     | Cân điện tử                                                 | Chiếc | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu          | 1 | 0,00846 |
| 3     | Thước đo chiều cao                                          | Bộ    | Tiêu chuẩn Việt Nam                 | 1 | 0,00846 |
| 4     | Máy đo thành phần cơ thể (Thiết bị đo chỉ số BMI)           | Bộ    | Tiêu chuẩn quốc tế                  | 1 | 0,00529 |
| III.3 | <b>Thiết bị kiểm tra, đánh giá y sinh học vận động viên</b> |       |                                     |   |         |
| 1     | Metamax 3B                                                  | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Á, châu Mỹ          | 1 | 0,00529 |
| 2     | Xe đạp lực kế                                               | Chiếc | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu, châu Mỹ | 1 | 0,00529 |
| 3     | Thước đo chiều cao                                          | Bộ    | Tiêu chuẩn Việt Nam                 | 1 | 0,0038  |
| 4     | Máy đo dung tích sống                                       | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu          | 1 | 0,00529 |
| 5     | Máy đo Axitlactic máu                                       | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu          | 1 | 0,00529 |
| 6     | Máy đo VO2max                                               | Chiếc | Tiêu chuẩn châu Á, châu Âu          | 1 | 0,00529 |
| III.4 | <b>Thiết bị kiểm tra, đánh giá tâm lý vận động viên</b>     |       |                                     |   |         |
| 1     | Máy đo phản xạ test Vienna                                  | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Âu, châu Mỹ         | 1 | 0,00529 |
| 2     | Máy đo thời gian phản xạ                                    | Bộ    | Tiêu chuẩn châu Âu, châu Mỹ         | 1 | 0,00529 |

### 3. Định mức hao phí vật tư

(Ghi chú: Định mức hao phí vật tư giành cho 01 vận động viên được tuyển chọn)

| TT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu | Định mức vật tư |                   |          |
|----|------------------------|-------------|---------|-----------------|-------------------|----------|
|    |                        |             |         | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |
| 1. | Băng dính              | Cuộn        | TCVN    | 5               | 0                 | 5        |
| 2. | USB                    | Chiếc       | TCVN    | 1               | 0                 | 1        |
| 3. | Que thử axitlactic máu | Que/VĐV     | TCVN    | 3               | 0                 | 3        |
| 4. | Ống thổi               | Ống/VĐV     | TCVN    | 1               | 0                 | 1        |
| 5  | Nước uống              | Thùng/VĐV   | TCVN    | 1               | 0                 | 1        |
| 6  | Văn phòng phẩm         | Gói/VĐV     | TCVN    | 1               | 0                 | 1        |

|   |                                         |         |      |    |   |    |
|---|-----------------------------------------|---------|------|----|---|----|
| 7 | Quả cầu (Vật tư riêng cho môn Cầu lông) | Quả/VĐV | TCVN | 10 | 0 | 10 |
|---|-----------------------------------------|---------|------|----|---|----|

#### 4. Yêu cầu về cơ sở vật chất

| TT | TÊN GỌI                                                                                                               | Định mức cho 01 VĐV, thành viên Hội đồng                                                                               | Tổng thời gian tập tính cho 01 VĐV (giờ/ngày) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. | Phòng tập thể lực                                                                                                     | 6m <sup>2</sup>                                                                                                        | 8 giờ/ngày                                    |
| 2. | Phòng hồi phục                                                                                                        | 12m <sup>2</sup>                                                                                                       | 8 giờ/ngày                                    |
| 3. | Phòng họp                                                                                                             | 2m <sup>2</sup>                                                                                                        | 8 giờ/ngày                                    |
| 4. | Phòng tập/sân tập chuyên môn đào tạo VĐV (Sân cỏ bóng đá, đường piste sân Điền kinh, bể bơi 25mx50m, đường đạp xe...) | Toàn bộ mặt sân, phòng tập, bể và đường đạp đảm bảo tiêu chuẩn tập luyện chuyên môn theo quy định luật thi đấu quốc tế | 8 giờ/ngày                                    |
| 5. | Phòng tập Roller                                                                                                      | 01 phòng                                                                                                               | 8 giờ/ngày                                    |
| 6. | Định mức phòng kiểm tra y sinh học và các chỉ số phát triển cho công tác tuyển chọn VĐV                               | 01 phòng                                                                                                               | Theo yêu cầu kỹ thuật                         |
| 7. | Bàn ghế                                                                                                               | 01 bộ/người                                                                                                            |                                               |